

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:102/2020/DS-PT

Ngày: 20-5-2020

V/v tranh chấp “Yêu cầu
xác định tài sản chung và
chia tài sản chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Song Bình.

Bà Trần Thị Kim Em.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Liễu Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 03 năm 2020 về việc tranh chấp “Yêu cầu xác định tài sản chung và chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 104/2019/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố D, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 143/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số 160/20H, đường B, Phường C, thành phố D, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: Số 19/8A, đường H, Phường C, thành phố D, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1/ Bà Lê Thị X, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 46, đường L, Phường C, thành phố D, tỉnh Tiền Giang.

2/ Ông Phạm Văn T, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Số 40 đường L, Phường C, thành phố D, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Chi cục thi hành án dân sự thành phố D;

Địa chỉ: ấp P, xã I, thành phố D, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị Ái T, Chi cục trưởng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thu B, Chấp hành viên (theo giấy ủy quyền số 156A/GUQ-CCTHA ngày 24/4/2019) có công văn số: 129/CCTHADS ngày 16/4/2020 (xin vắng mặt).

2/ Ngân hàng thương mại cổ phần Đ.

Địa chỉ: Số 22, đường Y, phường T, quận R, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng Trung N (Theo Giấy ủy quyền số 2866/UQ-PVB ngày 15/3/2019).

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1983, Chuyên viên (Theo Giấy ủy quyền số 1788/UQ-PVB ngày 24/5/2019) (có mặt).

Địa chỉ: 151/45 đường E, phường Q, quận X, thành phố Cần Thơ.

3/Anh Phạm Minh T, sinh năm 1990 (vắng mặt);

4/Chị Phạm Phương H, sinh năm 1999 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 46, đường L, Phường C, thành phố D, tỉnh Tiền Giang.

-*Người làm chứng:*

Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 44 đường L, Phường C, thành phố D, tỉnh Tiền Giang.

-*Người kháng cáo:* Nguyên đơn anh Nguyễn Văn L; bị đơn bà Lê Thị X, ông Phạm Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Nguyên đơn anh Nguyễn Văn L và người đại diện theo ủy quyền của anh L là chị Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:*

Anh Nguyễn Văn L là đồng sở hữu tài sản với ông Phạm Văn T và bà Lê Thị X đối với diện tích 138,4m² đất ở thuộc thửa 89, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Phường C, thành phố D, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố D cấp cho hộ bà Lê Thị X ngày 30/9/2004. Phần đất này anh L hùn mua với vợ chồng ông T, bà X khi nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị N. Ông T, bà X và anh L có làm tờ cam kết thỏa thuận, có người

làm chứng là con của chủ đất. Khi ông T, bà X dùng phần đất đi thế chấp để vay tiền Ngân hàng, anh L không biết và không có ký tên trong hồ sơ vay. Ngày 28/01/2018 anh L nhận được thông báo của Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, yêu cầu anh L khởi kiện phân chia tài sản chung phần đất trên. Kết quả thẩm định, giá phần đất trên là 4.030.189.200 đồng. Anh L khởi kiện yêu cầu xác định tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 138,4m² là tài sản chung của anh L, ông T, bà X và yêu cầu chia cho anh L 1/3 giá trị đất là 1.343.396.400 đồng.

** Bị đơn là bà Lê Thị X trình bày:*

Năm 2004 bà với ông T (chồng) và L (cháu chồng) cùng chung hộ khẩu tại địa chỉ số 144/15 đường P (nay Số 46, đường L, Phường C) các bên có viết bản cam kết thỏa thuận với nội dung là L đồng ý hùn số tiền 20.000.000 đồng mua nhà, đất của bà Lê Thị N, sau khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì coi như tài sản chung của 03 người, nếu có bán lại diện tích đất và nhà này phải có sự đồng ý của 3 người (Lê Thị X, Phạm Văn T và Nguyễn Văn L). Lý do L hùn tiền là do vợ chồng bà chưa đủ tiền mua đất. Đến khi khó khăn thì vợ chồng bà có cầm giấy chứng nhận đất đi vay tiền Ngân hàng nhưng không cho L hay vì nghĩ không đến mức phải vỡ nợ. Do L có công đóng góp, nên nay L yêu cầu chia thì bà cũng đồng ý chia cho L 1/3 giá trị đất.

** Bị đơn là ông Phạm Văn T trình bày:*

Phần đất diện tích 138,4m² tọa lạc Số K, đường L, Phường C, thành phố D là tài sản chung của 3 người là Lê Thị X, Phạm Văn T và Nguyễn Văn L. Nguyễn Văn L hùn mua đất, việc này có bàn luận trong gia đình do vợ chồng ông chưa đủ tiền mua đất, L đồng ý hùn khoản tiền còn thiếu, nên vào ngày 30/4/2004 tại phần đất chuyển nhượng 3 người có làm tờ cam kết thỏa thuận cùng hùn tiền mua đất, có chị Nguyễn Thị Mỹ H làm chứng lúc L đưa tiền cho vợ chồng ông, ông trả tiền cho chủ đất. Tài sản là tài sản chung 3 người, ông đồng ý chia lại cho L 1/3 giá trị đất, lý do giấy đăng ký quyền sử dụng đất xin cấp cho hộ gia đình là do thời điểm đó L có tên trong hộ khẩu. Việc thế chấp vay tiền Ngân hàng ông không có nói với L biết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Minh T trình bày:*
Anh thống nhất với ý kiến của mẹ anh là bà Lê Thị X.

** Người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Phương H: không cung cấp ý kiến.*

** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (viết tắt là Ngân hàng) là ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Quyền sử dụng đất diện tích 138,4m² nêu trên không phải là tài sản chung của anh L, ông T và bà Lê Thị X. Ngân hàng không đồng ý yêu cầu chia cho anh L 1/3 trong khối tài sản chung bằng giá trị là 1.343.396.400 đồng, vì không có cơ sở. Quyền sử dụng đất diện tích 138,4m² này bà X, ông T đã thế chấp để bảo lãnh cho Doanh nghiệp tư nhân N vay vốn tại Ngân hàng theo hợp đồng thế

chấp số 110-B-2/2010/HĐTC-DN.VL ngày 29/10/2010. Ngân hàng đã khởi kiện ra Tòa án và đã được giải quyết tại bản án số 11/2017/KDTM-ST ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố D và đã có hiệu lực pháp luật. Ngân hàng đã nộp hồ sơ yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án đã ra Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản thế chấp. Ngân hàng yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của anh L để Ngân hàng tiếp tục thực hiện việc thi hành án phát mãi tài sản bảo đảm của bà X, ông T để thu hồi nợ. Ngân hàng trình bày cho rằng giấy cam kết thỏa thuận không được lập vào ngày 30/4/2004 mà được lập thời gian gần đây để tạo ra tranh chấp giả, nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi cục thi hành án dân sự thành phố D là bà Trần Thị Thu B trình bày:*

Chi cục thi hành án tổ chức thi hành án bản án số 11/2017/KDTM-ST ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố D, nội dung buộc bà Lê Thị X (DNTN N) có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền 11.146.185.696 đồng, tài sản thế chấp được xử lý thi hành án theo quy định. Quá trình thi hành án, qua xác minh tài sản thế chấp diện tích đất 138,4m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp cho hộ bà Lê Thị X, tại thời điểm cấp đất thì hộ bà X gồm 5 thành viên là bà Lê Thị X, ông Phạm Văn T, anh Phạm Minh T, anh Nguyễn Văn L và chị Phạm Phương H. Tuy nhiên, anh L không ký tên trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cấp cho hộ. Chi cục thi hành án dân sự đã hướng dẫn anh L yêu cầu xác định phần sở hữu của mình trong khối tài sản cấp cho hộ. Đề nghị Tòa án theo quy định của pháp luật để giải quyết yêu cầu của anh L.

** Người làm chứng là bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:*

Vào năm 2004 bà có chứng kiến việc mẹ bà là bà N chuyển nhượng đất cho ông T, bà X và anh L. Ông T, bà X và anh L có nhờ bà ký tên người làm chứng việc thỏa thuận mua đất của ông T, bà X và anh L. Còn việc giao tiền và hùn tiền như thế nào thì bà không biết.

Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2019/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng:

Căn cứ Điều 102, Điều 212, Điều 219, Điều 221, Điều 223 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a Khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L yêu cầu xác định diện tích đất 138,4m² thửa 89, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Phường C, thành phố D, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/2004 là tài sản chung của anh Nguyễn Văn L, bà Lê Thị X, ông Phạm Văn T và không

chấp nhận yêu cầu chia cho anh Nguyễn Văn L 1/3 giá trị đất số tiền 1.343.396.400 đồng.

- Về án phí: Anh Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0014063 ngày 05/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, nên nộp anh L xong án phí.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

- + Ngày 08 tháng 11 năm 2019, nguyên đơn anh Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh.

- + Ngày 08 tháng 11 năm 2019, bị đơn ông Phạm Văn T và bà Lê Thị X có đơn kháng cáo, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày, tranh luận:

- Nguyên đơn: Đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Mỹ H tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để ghi lời khai của người làm chứng Nguyễn Thị Mỹ H.

- Bị đơn: Bà Lê Thị X đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

- Ông Phạm Văn T trình bày do việc mua nhà có một phần tiền của đứa cháu tên Nguyễn Văn L nên ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của anh L đã trình bày trước phiên tòa phúc thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

- + Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- + Về nội dung vụ án: Theo lời trình bày và các tài liệu thể hiện việc vợ chồng bị đơn mua nhà của bà N từ năm 1996, hồ sơ tài liệu chuyển nhượng không thể hiện nội dung ý kiến nào có liên quan đến quyền sở hữu của anh L đối với căn nhà trên, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự kháng cáo cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì khác. Từ đó, cho thấy việc kháng cáo của anh L, ông T không có căn cứ để xem xét chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của anh Nguyễn Văn L và ông Phạm Văn T, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị X, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố D.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

[2] Xét thấy việc vắng mặt của bà Lê Thị X có kháng cáo yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L. Tuy nhiên, bà X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Thị X. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không lý do và đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, xét thấy việc vắng mặt của các đương sự không làm ảnh hưởng đến việc xét xử phúc thẩm Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn anh Nguyễn Văn L (người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Mỹ H) yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm cho tạm dừng phiên tòa để ghi lời khai người làm chứng là bà Nguyễn Thị Mỹ H, xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh L. Bị đơn ông Phạm Văn T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì khác.

Căn cứ vào lời trình bày, tranh luận, các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Theo yêu cầu của bà H về việc tạm dừng phiên tòa để tiến hành ghi lời khai của bà H, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy tại bút lục 156 (BL156) bà H đã có bản tự khai nội dung đã thể hiện đầy đủ đối với việc làm chứng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải tạm dừng phiên tòa để ghi lời khai của người làm chứng và không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Đối với yêu cầu kháng của nguyên đơn anh Nguyễn Văn L, anh L cho rằng ngày 30/4/2004 giữa anh và bà X, ông T có tờ cam kết thỏa thuận hùn tiền với bà X, ông T để mua căn nhà của bà Lê Thị N tọa lạc tại khu phố 10, Phường C, thành phố D với số tiền là 20.000.000 đồng, khi làm thủ tục cấp giấy thì đây là tài sản chung của cả ba người...với người làm chứng là bà Nguyễn Thị Mỹ H là con của bà N (BL01). Anh L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L.

- Tuy nhiên, theo tài liệu hồ sơ hợp đồng mua bán nhà ở (nửa căn nhà) giữa bên bán là ông Nguyễn Văn V, bà Lê Thị N với bên mua là bà Lê Thị X, ông Phạm Văn T được thực hiện vào ngày 15/8/1996, sau đó bà X có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất (BL139) vào ngày 27/10/2000, đơn xin sửa nhà...cho thấy việc mua bán nửa căn nhà giữa ông V, bà N và bà X, ông T không thể có anh L vì thời điểm này anh L mới 12 tuổi (anh L sinh ngày 14/4/1984) và cũng không có tài liệu nào thể hiện trong quá trình mua bán và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở thể hiện có liên quan đến anh L.

- Tờ cam kết thỏa thuận ghi ngày 30/4/2004 có thể hiện anh Nguyễn Văn L, nhưng không thể hiện ngày tháng năm sinh, địa chỉ, hùn tiền mua căn nhà nào, diện tích bao nhiêu, giá trị căn nhà thế nào, vị trí tại đâu chỉ nói chung chung tại khu phố V, Phường C.

- Ngoài ra trong tất cả hồ sơ tài liệu liên quan đến căn nhà bị kê biên thi hành án không thể hiện nội dung nào liên quan đến anh L.

- Tài sản này bà X, ông T đã thế chấp nhiều lần tại nhiều Ngân hàng nhưng không phát sinh tranh chấp, từ khi mua đến trước khi bị Cơ quan thi hành án dân sự kê biên để thi hành án anh L cũng không có ý kiến gì. Chỉ đến khi bà X, ông T phải thực hiện nghĩa vụ thi hành án và bị kê biên với nhiều khoản nợ trên 10 tỷ đồng thì anh L mới khởi kiện, cho thấy việc thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn có dấu hiệu trốn tránh nghĩa vụ thi hành án.

[4] Từ những ý kiến của các bên đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy nội dung kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn L, bị đơn ông Phạm Văn T tại phiên tòa phúc thẩm là không có căn cứ để chấp nhận, nên bác toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn L, bị đơn Phạm Văn T và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bà Lê Thị X. Việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật cần ghi nhận và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số:104/2019/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Tiền Giang.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Văn L, bị đơn ông Phạm Văn T không được chấp nhận nên anh L, ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do bà Lê Thị X đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt nên tạm ứng án

phí mà bà X đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016.

[7] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 102, Điều 212, Điều 219, Điều 221, Điều 223 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Văn L, bị đơn ông Phạm Văn T.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Thị X.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2019/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố D, tỉnh Tiền Giang.

- Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L yêu cầu xác định diện tích đất 138,4m² thửa 89, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Phường C, thành phố D, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/2004 là tài sản chung của anh Nguyễn Văn L, bà Lê Thị X, ông Phạm Văn T và không chấp nhận yêu cầu chia cho anh Nguyễn Văn L 1/3 giá trị đất số tiền 1.343.396.400 đồng.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0014063 ngày 05/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, nên nộp anh L xong án phí.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn L, ông Phạm Văn T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã

nộp theo các biên lai thu số 0000562, 0000561 cùng ngày 08/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, xem như đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng do bà Lê Thị X nộp theo biên lai thu số 0000560 ngày 08/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Tiền Giang được sung vào công quỹ nhà nước.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND TP D;
- Chi cục THADS TP D;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- DSPT-2020.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Hiệp